

**BIỂU PHÍ, LÃI SUẤT, HẠN MỨC GIAO DỊCH TÀI KHOẢN, THẺ VÀ ỨNG DỤNG  
LIOBANK DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

(Hiệu lực từ ngày 27/06/2025 – Căn cứ theo Quyết định số 370.01/2025/ QĐ – TGD ngày 18/06/2025 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông)

-----

**Điều 1: Phạm vi và đối tượng áp dụng**

Văn bản này quy định về biểu phí, lãi suất, hạn mức giao dịch Tài khoản, Thẻ và ứng dụng Liobank dành cho Khách hàng cá nhân.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ và từ viết tắt**

Các từ ngữ được sử dụng trong Quy định này được hiểu như sau:

1. OCB : Ngân hàng TMCP Phương Đông
2. Liobank : Trung tâm Ngân hàng số Liobank, thuộc OCB
3. KH : Khách hàng
4. HMTD : Hạn mức tín dụng
5. ATM : Máy giao dịch tự động - *Automated Teller Machine* (là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch Thẻ hoặc sử dụng các giao dịch khác)
6. ĐVCNT : Đơn vị chấp nhận Thẻ (là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ bằng Thẻ)
7. TCT : Tổ chức Thẻ (là các tổ chức cung cấp và quản lý hệ thống thanh toán thẻ quốc tế như Visa, Mastercard, v.v. Các tổ chức này ban hành quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và chính sách liên quan đến việc phát hành, chấp nhận và sử dụng thẻ thanh toán trong phạm vi toàn cầu)
8. POS : Thiết bị thanh toán thẻ - Point of Sale (là thiết bị đầu cuối được cài đặt và sử dụng tại các ĐVCNT, tại chi nhánh/phòng giao dịch của Tổ chức thanh toán thẻ để cung ứng tiền mặt cho Chủ thẻ theo thỏa thuận giữa Tổ chức thanh toán thẻ và OCB)
9. PIN : Mã số xác định Chủ thẻ - Personal Identification Number (là mã số mật do Khách hàng tự đặt trên ứng dụng Liobank để sử dụng trong các Giao dịch Thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật)
10. BIN : Bank Identification Number (là dãy số đầu tiên của thẻ thanh toán (thường gồm 6 hoặc 8 chữ số), dùng để xác định tổ chức phát hành thẻ, loại thẻ và các thông tin liên quan đến hệ thống thanh toán. Mỗi BIN được Tổ chức Thẻ cấp cho ngân hàng hoặc tổ chức tài chính phát hành thẻ, và đóng vai trò quan trọng trong quá trình xử lý giao dịch)
11. NFC : Near Field Communication (là công nghệ giao tiếp tầm ngắn cho phép truyền dữ liệu giữa hai thiết bị khi đặt gần nhau, thường trong phạm vi dưới 10cm. Trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng, NFC thường được sử dụng cho các giao dịch thanh toán không tiếp xúc, chẳng hạn như chạm thẻ tại máy POS hoặc chạm điện thoại tại thiết bị chấp nhận thanh toán.)

12. STH : Sinh trắc học (dùng để chỉ thông tin sinh trắc của khách hàng được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu của OCB sau khi khách hàng thực hiện quét chip NFC trên giấy tờ tùy thân và đăng ký khuôn mặt. Khi chức năng xác thực khuôn mặt được kích hoạt trong quá trình giao dịch hoặc khi khách hàng thay đổi thiết bị, hệ thống sẽ sử dụng dữ liệu sinh trắc học này để xác thực danh tính khách hàng, nhằm đảm bảo an toàn và bảo mật.)
13. Xác thực sinh trắc : Là việc đối chiếu khớp đúng giấy tờ tùy thân và thông tin sinh trắc học của Khách hàng với:
- (i) Dữ liệu sinh trắc học được lưu trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước của Khách hàng đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử của Khách hàng do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập; hoặc
- (ii) Dữ liệu sinh trắc học đã được thu thập và kiểm tra (đảm bảo sự khớp đúng giữa dữ liệu sinh trắc học của Khách hàng với dữ liệu sinh trắc học trong bộ phận lưu trữ thông tin được mã hóa của thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước đã được xác thực chính xác là do cơ quan Công an cấp hoặc với dữ liệu sinh trắc học của Khách hàng thông qua xác thực tài khoản định danh điện tử do Hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập)
14. Credit Fund : Nguồn tiền từ Hạn mức tín dụng
15. Own Fund : Nguồn tiền từ Số dư có trong tài khoản đa năng Liobank của KH
16. BillCode : Mã định danh được cấp cho từng hóa đơn hoặc nhà cung cấp dịch vụ trong hệ thống thanh toán. Khách hàng có thể sử dụng BillCode để tra cứu, xác định thông tin hóa đơn và thực hiện thanh toán
17. QRCode : Quick Response Code (Là mã phản hồi nhanh dưới dạng hình ảnh hai chiều (2D barcode), được sử dụng để mã hóa thông tin và cho phép thiết bị di động quét và xử lý dữ liệu ngay lập tức.
18. E-commerce : Thương mại điện tử (Là hình thức mua bán hàng hóa và dịch vụ được thực hiện qua các nền tảng điện tử như website, ứng dụng di động hoặc sàn thương mại điện tử.)
19. QR Cash : Tính năng cho phép khách hàng thực hiện giao dịch rút tiền mặt tại máy ATM thông qua mã QR, không cần sử dụng thẻ vật lý. Khách hàng có thể tạo mã QR rút tiền trên ứng dụng ngân hàng số, sau đó quét mã này tại ATM có hỗ trợ để hoàn tất giao dịch.

### **Điều 3: Biểu phí và Lãi suất thẻ Liobank:**

Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm.

### **Điều 4: Biểu phí giao dịch trên ứng dụng Liobank:**

Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm.

### **Điều 5: Hạn mức giao dịch tài khoản, thẻ và ứng dụng Liobank:**

Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm.

**Phụ lục 01 - Biểu phí và Lãi suất thẻ Liobank  
(đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)**

**1. Biểu phí**

| STT | Loại phí                                                                                                               | Mức phí                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1.  | Phí mở tài khoản                                                                                                       | Miễn phí                 |
| 2.  | Phí quản lý tài khoản                                                                                                  | Miễn phí                 |
| 3.  | Phí phát hành thẻ                                                                                                      | Miễn phí                 |
| 4.  | Phí thường niên thẻ                                                                                                    | Miễn phí                 |
| 5.  | Phí cấp lại thẻ và/hoặc PIN                                                                                            | Miễn phí                 |
| 6.  | Phí giao thẻ vật lý                                                                                                    | Miễn phí                 |
| 7.  | Phí thanh lý thẻ                                                                                                       | Miễn phí                 |
| 8.  | Phí rút tiền mặt tại ATM bằng thẻ vật lý hoặc bằng mã QR Cash tại ATM của OCB                                          |                          |
| a.  | <i>Rút tiền từ Số Dư có khả dụng</i>                                                                                   | 0%                       |
| b.  | <i>Rút tiền từ Hạn mức tín dụng</i>                                                                                    | 4%                       |
| 9.  | Phí rút tiền mặt tại ATM/POS của Ngân hàng khác OCB bằng thẻ vật lý hoặc bằng mã QR Cash                               |                          |
| a.  | <i>Rút tiền từ Số Dư có khả dụng</i>                                                                                   | 1%                       |
| b.  | <i>Rút tiền từ Hạn mức tín dụng</i>                                                                                    | 4%                       |
| 10. | Phí nạp tiền vào tài khoản/thẻ tại quầy Đơn vị kinh doanh của OCB                                                      | Miễn phí                 |
| 11. | Phí nhận tiền nhanh qua MasterCard (Money Send), VISA Card (Moneygram), VISA Direct, Dịch vụ liên quan từ TCT khác,... | 50,000 VNĐ/lần           |
| 12. | Phí xử lý giao dịch bằng ngoại tệ                                                                                      | 1.99 % số tiền giao dịch |
| 13. | Phí xử lý giao dịch bằng VNĐ tại Đại lý nước ngoài                                                                     | 1% số tiền giao dịch     |
| 14. | Phí tra soát giao dịch (Chỉ thu khi KH khiếu nại không chính xác giao dịch)                                            | 100,000 VNĐ/lần          |
| 15. | Các loại phí áp dụng đối với Thẻ được cấp HMTD                                                                         |                          |
| a.  | <i>Phí thay đổi HMTD</i>                                                                                               | Miễn phí                 |

|     |                                                                                     |                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| b.  | <i>Phí vượt HMTD (Thẻ phát sinh ghi nợ khoản phí/lãi vượt quá HMTD đã được cấp)</i> | Không thu phí                                                                |
| c.  | <i>Phí chậm thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu</i>                             | Chậm 01 lần: 200,000 VNĐ/kỳ<br>Chậm 02 lần liên tiếp trở lên: 400,000 VNĐ/kỳ |
| 16. | <i>Các loại phí áp dụng đối với Dịch vụ chuyển đổi trả góp</i>                      |                                                                              |
| a.  | <i>Phí chuyển đổi trả góp giao dịch mua sắm hàng hóa, dịch vụ</i>                   | 1.0% - 1.7%/ tháng<br>tính trên số tiền gốc đăng ký trả góp                  |
| b.  | <i>Phí chuyển đổi trả góp giao dịch rút tiền mặt tại ATM</i>                        | 1.0% - 2.0%/ tháng<br>tính trên số tiền gốc đăng ký trả góp                  |
| c.  | <i>Phí chấm dứt trả góp trước hạn</i>                                               | 2.0% dư nợ trả góp còn lại                                                   |
| 17. | <i>Các loại phí dịch vụ khác</i>                                                    |                                                                              |
| a.  | <i>Phí thanh toán trực tuyến</i>                                                    | Miễn phí                                                                     |
| b.  | <i>Phí in liệt kê 5 giao dịch gần nhất tại ATM của OCB</i>                          | Miễn phí                                                                     |
| c.  | <i>Phí đổi PIN tại ATM</i>                                                          | Miễn phí                                                                     |
| d.  | <i>Phí truy vấn số dư tại ATM</i>                                                   | Miễn phí                                                                     |
| e.  | <i>Phí chuyển khoản tại ATM</i>                                                     | Không có tính năng chuyển khoản trên ATM                                     |
| f.  | <i>Phí đổi PIN tại POS của OCB</i>                                                  | Miễn phí                                                                     |
| g.  | <i>Phí truy vấn số dư tại POS của OCB</i>                                           | Miễn phí                                                                     |

**Ghi chú:** Đối với giao dịch bằng ngoại tệ, chấp nhận tỷ giá tại thời điểm Khách hàng thực hiện giao dịch, không thu/phong tỏa số tiền dự phòng biến động tỷ giá.

## 2. Lãi suất

- Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn áp dụng trên Số dư Có: 0.5%/năm
- Lãi suất Dư nợ thẻ:
  - Lãi suất trong hạn: 39%/năm
  - Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất Dư nợ thẻ trong hạn

**Phụ lục 02 - Biểu phí giao dịch trên ứng dụng Liobank**

| <b>Loại phí</b>                                                              | <b>Mức phí</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Phí đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử                                        | Miễn phí       |
| Phí thường niên sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử                            | Miễn phí       |
| Chuyển khoản nội bộ                                                          | Miễn phí       |
| Chuyển khoản đến tài khoản Ngân hàng khác                                    | Miễn phí       |
| Thanh toán hóa đơn tiện ích                                                  | Miễn phí       |
| Phí đổi PIN                                                                  | Miễn phí       |
| Các tính năng khác trên ứng dụng Liobank chưa được đề cập trong Biểu phí này | Miễn phí       |

**Phụ lục 03 - Hạn mức giao dịch tài khoản, thẻ và ứng dụng Liobank**  
**(Không áp dụng các sản phẩm tiết kiệm, tiền gửi)**

**1. Hạn mức giao dịch thẻ phân theo loại hình và phạm vi giao dịch**

| Loại hình và phạm vi giao dịch                                                                                                                                                                                                  |            | Hạn mức giao dịch tối đa                        |                                                     |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | Đã xác thực sinh trắc học và sử dụng Thẻ vật lý | Đã xác thực sinh trắc học và sử dụng Thẻ phi vật lý |             |
| <b>1. Tổng Hạn mức Rút tiền mặt tại ATM</b><br>(Bao gồm rút từ Nguồn Dư Có và Nguồn Hạn Mức được cấp)<br><br>- Tổng hạn mức rút tiền mặt tính theo nguồn tiền tín dụng (thẻ tín dụng) qua 1 thẻ BIN tối đa 100 triệu VNĐ/tháng. |            | VNĐ/ngày                                        | 100,000,000                                         | 100,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/tháng                                       | 800,000,000                                         | 400,000,000 |
| Trong đó                                                                                                                                                                                                                        | Trong nước | VNĐ/ngày                                        | 100,000,000                                         | 100,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/tháng                                       | 800,000,000                                         | 400,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Nước ngoài | VNĐ/ngày                                        | 30,000,000                                          | 1           |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/tháng                                       | 400,000,000                                         | 1           |
| <b>2. Tổng Hạn mức Rút tiền mặt tại POS của ngân hàng</b><br><br>- Tổng hạn mức rút tiền mặt tính theo nguồn tiền tín dụng (thẻ tín dụng) qua 1 thẻ BIN tối đa 100 triệu VNĐ/tháng.                                             |            | VNĐ/ngày                                        | 80,000,000                                          | 50,000,000  |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/tháng                                       | 800,000,000                                         | 100,000,000 |
| Trong đó                                                                                                                                                                                                                        | Trong nước | VNĐ/ngày                                        | 50,000,000                                          | 50,000,000  |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Nước ngoài | VNĐ/ngày                                        | 30,000,000                                          | 1           |
| <b>3. Tổng Hạn mức Giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ qua POS bao gồm Google Pay và Apple Pay</b>                                                                                                                                  |            | VNĐ/lần                                         | 200,000,000                                         | 200,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/ngày                                        | 400,000,000                                         | 400,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/tháng                                       | 800,000,000                                         | 800,000,000 |
| Trong đó                                                                                                                                                                                                                        | Trong nước | VNĐ/lần                                         | 200,000,000                                         | 200,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/ngày                                        | 200,000,000                                         | 200,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/tháng                                       | 400,000,000                                         | 400,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Nước ngoài | VNĐ/lần                                         | 200,000,000                                         | 200,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/ngày                                        | 200,000,000                                         | 200,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/tháng                                       | 400,000,000                                         | 400,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                 |            | VNĐ/lần                                         | 200,000,000                                         | 200,000,000 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |           |             |             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------|
| <b>4. Tổng Hạn mức Thanh toán trực tuyến mua sắm hàng hóa, dịch vụ bao gồm GooglePay &amp; ApplePay</b><br><i>- Khách hàng có thể tự điều chỉnh tăng/giảm hạn mức thanh toán trực tuyến trên ứng dụng Liobank nhưng không quá hạn mức được quy định tại mục này.</i> |                | VNĐ/ngày  | 400,000,000 | 400,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      |                | VNĐ/tháng | 800,000,000 | 800,000,000 |
| Trong đó                                                                                                                                                                                                                                                             | Trong nước     | VNĐ/lần   | 200,000,000 | 200,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      |                | VNĐ/ngày  | 400,000,000 | 400,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      |                | VNĐ/tháng | 800,000,000 | 800,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nước ngoài     | VNĐ/lần   | 200,000,000 | 200,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      |                | VNĐ/ngày  | 400,000,000 | 400,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      |                | VNĐ/tháng | 800,000,000 | 800,000,000 |
| <b>5. Tổng hạn mức Nạp tiền điện thoại trả trước</b>                                                                                                                                                                                                                 | Chỉ trong nước | VNĐ/ngày  | 400,000,000 | 400,000,000 |
|                                                                                                                                                                                                                                                                      |                | VNĐ/tháng | 800,000,000 | 800,000,000 |

## 2. Hạn mức giao dịch Chuyển Khoản trên ứng dụng Liobank

| Loại giao dịch                                       |           | Hạn mức giao dịch                               |               |                                                     |               |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|---------------|
|                                                      |           | Đã xác thực sinh trắc học và sử dụng Thẻ vật lý |               | Đã xác thực sinh trắc học và sử dụng Thẻ phi vật lý |               |
|                                                      |           | Tối thiểu                                       | Tối đa        | Tối thiểu                                           | Tối đa        |
| Chuyển khoản trong Liobank                           | VNĐ/lần   | 1                                               | 100,000,000   | 1                                                   | 100,000,000   |
|                                                      | VNĐ/ngày  | Không quy định                                  | 500,000,000   | Không quy định                                      | 500,000,000   |
|                                                      | VNĐ/tháng | Không quy định                                  | 2,000,000,000 | Không quy định                                      | 2,000,000,000 |
| Chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng khác            | VNĐ/lần   | 2,000                                           | 100,000,000   | 2,000                                               | 100,000,000   |
|                                                      | VNĐ/ngày  | Không quy định                                  | 500,000,000   | Không quy định                                      | 500,000,000   |
|                                                      | VNĐ/tháng | Không quy định                                  | 2,000,000,000 | Không quy định                                      | 2,000,000,000 |
| Thanh toán hóa đơn tiện ích (Qua BillCode và QRCode) | VNĐ/ngày  | Không quy định                                  | 200,000,000   | Không quy định                                      | 200,000,000   |
|                                                      | VNĐ/tháng | Không quy định                                  | 500,000,000   | Không quy định                                      | 500,000,000   |

| Tổng hạn mức Chi tiêu                                                                                                                              |           | Hạn mức giao dịch             |               |                                   |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|---------------|-----------------------------------|---------------|
| - Mức giới hạn tối đa áp dụng cho toàn bộ các hình thức sử dụng được định nghĩa ở trên, nhằm đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc phòng chống gian lận. |           | NFC - Đã có STH và Thẻ vật lý |               | NFC - Đã có STH và Thẻ phi vật lý |               |
|                                                                                                                                                    |           | Tối thiểu                     | Tối đa        | Tối thiểu                         | Tối đa        |
|                                                                                                                                                    |           | Không quy định                | 2,000,000,000 | Không quy định                    | 2,000,000,000 |
| Tổng chi tiêu                                                                                                                                      | VNĐ/tháng |                               |               |                                   |               |

### 3. Quy định về việc tạm dừng giao dịch trên Ứng dụng Liobank và qua Thẻ Liobank:

**3.1 Điều kiện áp dụng:** Các giao dịch sẽ bị tạm dừng khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Chưa hoàn thành việc xác thực sinh trắc học.
- Giấy tờ tùy thân đã hết hiệu lực hoặc hết thời hạn sử dụng.

**3.2 Các giao dịch tạm dừng:** Trong các trường hợp trên, tạm dừng toàn bộ các giao dịch sau:

**3.2.1 Giao dịch thanh toán bằng thẻ** (bao gồm Thẻ Vật Lý và Thẻ Phi Vật Lý), cụ thể:

- Mua sắm hàng hóa qua e-commerce (bao gồm Google Pay, Apple Pay).
- Rút tiền bằng mã QR,

**Lưu ý:**

- Chỉ chặn giao dịch Rút Tiền Bằng Thẻ Vật Lý khi chưa cập nhật giấy tờ tùy thân đã hết hạn. KH vẫn có thể giao dịch Rút tiền bằng thẻ Vật Lý tại máy POS dù chưa cung cấp thông tin STH.
- Chỉ chặn giao dịch thanh toán, mua sắm hàng hóa tại POS khi chưa cập nhật giấy tờ tùy thân đã hết hạn. KH vẫn có thể giao dịch thanh toán, mua sắm hàng hóa tại máy POS dù chưa cung cấp thông tin STH.

**3.2.2 Giao dịch thanh toán và chuyển khoản qua tài khoản thanh toán, bao gồm:**

- Chuyển khoản đồng đẳng trong hoặc ngoài Liobank.
- Thanh toán hóa đơn tiện ích (Bill Payment).
- Thanh toán qua QR Code (QR Payment).
- Nạp tiền điện thoại (Mobile Top-up).
- Rút tiền tại ATM bằng mã code hiển thị trên ứng dụng.

**3.2.3 Tính năng Tiết kiệm tự động, Tiết kiệm linh hoạt**

- Khả năng bật/tắt tính năng tiết kiệm linh hoạt.
- Mở/ đóng tiền gửi tiết kiệm tự.

**Ghi chú:**

Khách hàng chỉ được phép thực hiện các giao dịch nêu trên sau khi đã hoàn thành việc đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học, và đảm bảo giấy tờ tùy thân có hiệu lực.

Các trường hợp bên dưới sẽ không bị chặn giao dịch khi KH chưa hoàn thành việc đối chiếu khớp đúng thông tin sinh trắc học, và khi giấy tờ tùy thân hết hạn hoặc hết hiệu lực:



- Các giao dịch trích tiền thanh toán nợ theo thỏa thuận giữa KH với OCB tại Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ đăng ký hạn mức tín dụng và dịch vụ ngân hàng số Liobank;
- Các giao dịch trích tiền tự động từ tài khoản/thẻ KH để thanh toán hóa đơn tự động định kỳ, để gửi tiền tiết kiệm tự động định kỳ;
- Các giao dịch chuyển tiền từ ngân hàng khác/ từ OCB vào tài khoản thanh toán của Khách hàng.